



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P.9, Q.6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814
Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869
Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN SẢN PHẨM PP-R

(PRICE LIST OF PP-R PRODUCTS)

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 10-3-2016 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

TT	Sản phẩm		Áp lực (PN)	Đơn giá (đồng/mét)		TT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán
Ống PP-R (PP-R Pipes)						Nối (Coupling)				Nối ren ngoài (Threaded Adaptor Male)					
1	Ø	20 x 1,9mm	10 bar	18.100	19.910	1	20	6.000	6.600	23	20 x 1/2"	58.000	63.800		
2	Ø	20 x 3,4mm	20 bar	29.000	31.900	2	25	7.700	8.470	24	20 x 3/4"	82.000	90.200		
3	Ø	25 x 2,3mm	10 bar	27.500	30.250	3	32	11.000	12.100	25	25 x 1/2"	61.000	67.100		
4	Ø	25 x 4,2mm	20 bar	44.600	49.060	4	40	20.000	22.000	26	25 x 3/4"	87.000	95.700		
5	Ø	32 x 2,9mm	10 bar	43.600	47.960	5	50	30.000	33.000	27	32 x 1"	262.000	288.200		
6	Ø	32 x 5,4mm	20 bar	72.800	80.080	6	63	62.000	68.200	28	40 x 1.1/4"	395.000	434.500		
7	Ø	40 x 3,7mm	10 bar	69.100	76.010	7	75	134.000	147.400	29	50 x 1.1/2"	435.000	478.500		
8	Ø	40 x 6,7mm	20 bar	112.500	123.750	8	90	193.000	212.300	30	63 x 2"	599.000	658.900		
9	Ø	50 x 4,6mm	10 bar	106.800	117.480	9	110	361.000	397.100	31	75 x 2.1/2"	1.450.000	1.595.000		
10	Ø	50 x 8,3mm	20 bar	174.300	191.730	10	140	576.000	633.600	32	90 x 3"	1.700.000	1.870.000		
11	Ø	63 x 5,8mm	10 bar	168.700	185.570	11	160	1.330.000	1.463.000	33	110 x 4"	2.400.000	2.640.000		
12	Ø	63 x 10,5mm	20 bar	276.800	304.480	Nối ren trong (Threaded Adaptor Female)				Rắc - co ren trong (Hexagonal Union Adaptor Female)					
13	Ø	75 x 6,8mm	10 bar	285.000	313.500	12	20 x 1/2"	51.000	56.100	34	20 x 1/2"	144.000	158.400		
14	Ø	75 x 12,5mm	20 bar	572.000	629.200	13	20 x 3/4"	68.000	74.800	35	25 x 3/4"	193.000	212.300		
15	Ø	90 x 8,2mm	10 bar	600.000	660.000	14	25 x 1/2"	57.000	62.700	36	32 x 1"	289.000	317.900		
16	Ø	90 x 15mm	20 bar	850.000	935.000	15	25 x 3/4"	68.000	74.800	37	40 x 1.1/4"	451.000	496.100		
17	Ø	110 x 10mm	10 bar	897.000	986.700	16	32 x 3/4"	129.000	141.900	38	50 x 1.1/2"	819.000	900.900		
18	Ø	110 x 18,3mm	20 bar	1.424.000	1.566.400	17	32 x 1"	240.000	264.000	39	63 x 2"	1.380.000	1.518.000		
19	Ø	160 x 14,6mm	10 bar	2.032.000	2.235.200	18	40 x 1"	357.000	392.700	Rắc - co ren ngoài (Hexagonal Union Adaptor Male)					
20	Ø	160 x 26,6mm	20 bar	3.300.000	3.630.000	19	40 x 1.1/4"	302.000	332.200	40	20 x 1/2"	163.000	179.300		
						20	50 x 1.1/2"	338.000	371.800	41	25 x 3/4"	201.000	221.100		
						21	63 x 2"	515.000	566.500	42	32 x 1"	295.000	324.500		
						22	75 x 2.1/2"	1.290.000	1.419.000	43	40 x 1.1/4"	476.000	523.600		
										44	50 x 1.1/2"	888.000	976.800		
										45	63 x 2"	1.500.000	1.650.000		

* Ống PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008

* Phụ tùng cho ống PP-R là hàng nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK)

PP-R

Trang 1/3

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
<u>Nối giảm (Reducing Coupling)</u>				<u>Co 90⁰ (90⁰ Elbow)</u>				<u>Co 90⁰ ren ngoài (Threaded 90⁰ Elbow Male)</u>			
46	25 x 20	6.500	7.150	76	20	7.000	7.700	104	20 x 1/2"	69.000	75.900
47	32 x 20	10.000	11.000	77	25	10.000	11.000	105	20 x 3/4"	111.000	122.100
48	32 x 25	11.000	12.100	78	32	15.000	16.500	106	25 x 1/2"	75.000	82.500
49	40 x 20	14.500	15.950	79	40	26.000	28.600	107	25 x 3/4"	95.000	104.500
50	40 x 25	15.500	17.050	80	50	57.000	62.700	108	32 x 3/4"	133.000	146.300
51	40 x 32	16.500	18.150	81	63	100.000	110.000	109	32 x 1"	278.000	305.800
52	50 x 20	25.500	28.050	82	75	222.000	244.200	<u>Co 90⁰ ren trong (Threaded 90⁰ Elbow Female)</u>			
53	50 x 25	27.000	29.700	83	90	351.000	386.100	110	20 x 1/2"	50.000	55.000
54	50 x 32	29.000	31.900	84	110	601.000	661.100	111	20 x 3/4"	72.000	79.200
55	50 x 40	34.000	37.400	85	140	1.330.000	1.463.000	112	25 x 1/2"	58.000	63.800
56	63 x 20	50.000	55.000	86	160	1.560.000	1.716.000	113	25 x 3/4"	80.000	88.000
57	63 x 25	54.500	59.950	<u>Co 45⁰ (45⁰ Elbow)</u>				114	32 x 3/4"	129.000	141.900
58	63 x 32	61.000	67.100	87	20	8.000	8.800	115	32 x 1"	250.000	275.000
59	63 x 40	62.000	68.200	88	25	9.700	10.670	<u>Rắc - co hàn (Union Adaptor With Two Fusion End)</u>			
60	63 x 50	62.500	68.750	89	32	16.000	17.600	116	20	96.000	105.600
61	75 x 32	102.000	112.200	90	40	30.000	33.000	117	25	138.000	151.800
62	75 x 40	107.000	117.700	91	50	51.000	56.100	118	32	204.000	224.400
63	75 x 50	109.000	119.900	92	63	109.000	119.900	119	40	222.000	244.200
64	75 x 63	123.000	135.300	93	75	171.000	188.100	120	50	300.000	330.000
65	90 x 40	156.000	171.600	94	90	266.000	292.600	<u>Nắp khóa hàn (Cap)</u>			
66	90 x 50	167.000	183.700	95	110	455.000	500.500	121	20	11.000	12.100
67	90 x 63	171.000	188.100	96	140	1.030.000	1.133.000	122	25	13.000	14.300
68	90 x 75	176.000	193.600	97	160	1.240.000	1.364.000	123	32	15.000	16.500
69	110 x 50	243.000	267.300	<u>Khúc tránh (Bridging Piece)</u>				124	40	20.000	22.000
70	110 x 63	287.000	315.700	98	20	31.000	34.100	125	50	51.000	56.100
71	110 x 75	292.000	321.200	99	25	49.000	53.900	126	63	72.000	79.200
72	110 x 90	296.000	325.600	100	32	85.000	93.500	127	75	127.000	139.700
73	140 x 110	720.000	792.000	101	40	180.000	198.000	128	90	195.000	214.500
74	160 x 110	958.000	1.053.800	102	50	294.000	323.400	129	110	320.000	352.000
75	160 x 140	1.200.000	1.320.000	103	63	511.000	562.100	<u>Nắp khóa ren ngoài (Screw Cap)</u>			
								130	20 x 1/2"	10.000	11.000
								131	25 x 3/4"	13.000	14.300

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
<u>Co 90⁰ giảm (90⁰ Reducing Elbow)</u>				<u>T đều (Equal Tee)</u>				<u>Van bi gạt lạnh (Ball Valve for cold water use)</u>			
132	25 x 20	10.000	11.000	163	20	8.000	8.800	191	20	69.000	75.900
133	32 x 20	15.000	16.500	164	25	12.000	13.200	192	25	84.000	92.400
134	32 x 25	16.000	17.600	165	32	21.000	23.100	193	32	127.000	139.700
<u>T giảm (Reducing Tee)</u>				166	40	36.000	39.600	194	40	187.000	205.700
135	25 x 20	13.000	14.300	167	50	62.000	68.200	195	50	314.000	345.400
136	32 x 20	19.000	20.900	168	63	136.000	149.600	196	63	515.000	566.500
137	32 x 25	22.000	24.200	169	75	302.000	332.200	<u>Van bi gạt nóng (Ball Valve for hot water use)</u>			
138	40 x 20	48.000	52.800	170	90	482.000	530.200	197	20	113.000	124.300
139	40 x 25	52.000	57.200	171	110	721.000	793.100	198	25	138.000	151.800
140	40 x 32	57.000	62.700	172	140	1.580.000	1.738.000	199	32	266.000	292.600
141	50 x 20	74.000	81.400	173	160	1.960.000	2.156.000	200	40	592.000	651.200
142	50 x 25	81.000	89.100	<u>T ren trong (Threaded Tee Female)</u>				201	50	829.000	911.900
143	50 x 32	84.000	92.400	174	20 x 1/2"	56.000	61.600	202	63	1.510.000	1.661.000
144	50 x 40	90.000	99.000	175	20 x 3/4"	81.000	89.100	<u>Mặt bích, vai bích thép</u>			
145	63 x 20	142.000	156.200	176	25 x 1/2"	58.000	63.800	<u>(Flange with steel flange backing)</u>			
146	63 x 25	157.000	172.700	177	25 x 3/4"	80.000	88.000	203	32	354.000	389.400
147	63 x 32	172.000	189.200	178	32 x 1"	250.000	275.000	204	40	443.000	487.300
148	63 x 40	242.000	266.200	<u>T ren ngoài (Threaded Tee Male)</u>				205	50	485.000	533.500
149	63 x 50	246.000	270.600	179	20 x 1/2"	66.000	72.600	206	63	585.000	643.500
150	75 x 25	246.000	270.600	180	20 x 3/4"	103.000	113.300	207	75	643.000	707.300
151	75 x 32	246.000	270.600	181	25 x 1/2"	73.000	80.300	208	90	812.000	893.200
152	75 x 40	246.000	270.600	182	25 x 3/4"	88.000	96.800	209	110	968.000	1.064.800
153	75 x 50	246.000	270.600					210	140	1.470.000	1.617.000
154	75 x 63	246.000	270.600	<u>Van xoay (Stop Valve)</u>				211	160	1.750.000	1.925.000
155	90 x 40	357.000	392.700	183	20	220.000	242.000	<u>Bích (Flange)</u>			
156	90 x 50	374.000	411.400	184	25	345.000	379.500	212	50	182.000	200.200
157	90 x 63	398.000	437.800	185	32	355.000	390.500	<u>Joint mặt bích (Seal for flange)</u>			
158	90 x 75	423.000	465.300	186	40	538.000	591.800	213	50	35.000	38.500
159	110 x 63	601.000	661.100	187	50	713.000	784.300	214	63	63.000	69.300
160	110 x 90	697.000	766.700	188	63	1.200.000	1.320.000	215	75	80.000	88.000
161	140 x 110	1.150.000	1.265.000	189	75	1.480.000	1.628.000	216	90	95.000	104.500
162	160 x 110	2.080.000	2.288.000	190	90	2.100.000	2.310.000	217	160	237.000	260.700